

UNIT 7 : MOVIES

✦ Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
	/ˈdra:mə/	Phim chính kịch
	/ˈhɔ:rər/	Phim kinh dị
	/ˈækʃn/	Phim hành động
	/ˈænimetɪd/	Hoạt hình
	/ˈkæmədi/	Hài kịch
	/ˌsaɪəns ˈfɪkʃn/	Phim khoa học viễn tưởng
	/ˈɔ:fl/	Kinh khủng
	/ˈbɔ:rɪŋ/	Chán
	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	Thú vị
	/fænˈtæstɪk/	Tuyệt vời
	/ˈfʌni/	Hài hước
	/greɪt/	Tuyệt vời
	/sæd/	Buồn
	/ˈterəbl/	Khủng khiếp
	/ˈɑ:rmɪ/	Quân đội
	/ˈbætl/	Trận chiến
	/ˈdʒenrəl/	Vị tướng
	/kɪŋ/	Nhà vua
	/kwi:n/	Nữ hoàng
	/ˈsəʊldʒər/	Binh lính
	/wɪn/	Chiến thắng
	/ɪnˈveɪdər/	Kẻ xâm lược
	/ˈhæpən/	Xảy ra, diễn ra
	/spəˈsɪfɪk/	Cụ thể, rõ ràng, rành mạch
	/əˈtæk/	Tấn công
	/ˈprezɪdənt/	Tổng thống, chủ tịch
	/meɪl/	Giống đực
	/ˈfi:meɪl/	Giống cái
	/hɪˈstɔ:rɪkl/	Thuộc về lịch sử
	/ˈli:dər/	Người lãnh đạo
	/ˈli:dərʃɪp/	Khả năng lãnh đạo
	/ˈkærəktər/	Nhân vật
	/ˌjʊərəˈpi:ən/	Thuộc về Châu Âu